

Số: 1022/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định mở ngành và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học và Trường khoa Kế toán – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Kế toán**, mã số **7340301**.

Điều 2. Giao Khoa Kế toán – Tài chính quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 65.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG 



Trang Pi Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KẾ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Kế toán – Tài chính
b) Ngành đào tạo	Kế toán / <i>Accounting</i>
c) Định hướng đào tạo	Kế toán (<i>Accounting</i>) Kế toán Tiên tiến – chất lượng cao (<i>Advanced Accounting</i>)
d) Mã số ngành đào tạo	7340301
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Kế toán
j) Thời gian cập nhật CTĐT	8/2023

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

2. PEO2: Có khả năng lập chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và hồ sơ thuế cho mục đích báo cáo và cung cấp thông tin nội bộ và bên ngoài;

3. PEO3: Có khả năng phân tích các vấn đề kế toán, kiểm toán trong đơn vị;

➤ Định hướng đào tạo chuẩn

4.1 PEO4.1: Có khả năng đánh giá thông tin tài chính, phi tài chính cho mục đích ra quyết định và tham gia vào các hoạt động kinh doanh.

➤ Định hướng đào tạo Tiên tiến – chất lượng cao (TT-CLC)

4.2. PEO4.2: Có khả năng lập, phân tích báo cáo tài chính được trình bày theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và tham gia vào các hoạt động kinh doanh ở các công ty đa quốc gia.

5. PEO5: Có tác phong chuyên nghiệp, khả năng hợp tác hiệu quả trong công việc, có ý thức chịu trách nhiệm và hình thành thái độ, năng lực học tập suốt đời.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CĐR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

CĐR trình độ bậc 6 của VQF	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Kiến thức thực tế, toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật	x	x			
2. Kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp			x		
3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp		x		x	x
4. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ					x

2.3. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x	x			
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp		x	x	x	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x		x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x	x	x	
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp			x	x	x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Kế toán, sinh viên có khả năng:

- PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
- PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
- PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 (đối với định hướng chuẩn) và bậc 4/6 (đối với định hướng TT-CLC) theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
- PL04: Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, thị trường và pháp luật chuyên ngành vào giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc kế toán, kiểm toán;
- PLO5: Áp dụng được những kiến thức về kế toán, kiểm toán và thuế vào việc thực hiện công việc kế toán, kiểm toán tại các đơn vị;
- PLO6. Tổ chức được công tác kế toán trong các đơn vị (lập chứng từ kế toán, ghi sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế,...);

➤ **Định hướng đào tạo chuẩn**

7.1. PLO7.1. Thực hiện được việc kiểm toán, kiểm soát nội bộ, cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính để ra quyết định;

8.1. PLO8.1: Đánh giá được các vấn đề về tài chính của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu quản trị và hoạch định các chính sách tài chính cho đơn vị;

➤ **Định hướng đào tạo tiên tiến**

7.2. PLO7.2: Giải quyết được các tình huống trong kinh doanh, kế toán, kiểm toán phát sinh trong thực tế;

8.2. PLO8.2: Vận dụng kỹ thuật lập, phân tích báo cáo tài chính được trình bày theo chuẩn mực Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế;

9. PLO9. Thực hiện được các kỹ năng lập kế hoạch công việc, lập kế hoạch kinh doanh;

10. PLO10. Có tinh thần trách nhiệm với công việc và xã hội, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy định của pháp luật và đơn vị.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra CTĐT và CĐR của VQF

CĐR (VQF)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7.1	7.2	8.1	8.2	9	10
1		x			x	x						x
2	x			x		x	x			x	x	
3			x	x			x	x	x	x		
4					x	x		x	x		x	x

3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7.1	7.2	8.1	8.2	9	10
1		x			x	x						x
2			x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3			x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4					x	x	x	x	x	x	x	x
5	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

1. Cử nhân được đào tạo theo chương trình Kế toán đảm nhận các chức danh như sau:

- Nhân viên kế toán, kiểm toán viên nội bộ, kiểm soát viên, giao dịch viên ngân hàng, nhân viên quản lý thuế, nhân viên thống kê, nhân viên tư vấn tài chính và thuế, nhân viên quản trị rủi ro,....;

- Kế toán trưởng, trưởng phòng kế toán, trưởng ban kiểm soát, giám đốc tài chính;

- Nhân viên môi giới chứng khoán, nhân viên quản lý dự án, nhân viên phòng giao dịch và ngân quỹ;

- Giảng viên, thanh tra thuế,....

2. Cử nhân được đào tạo theo chương trình Kế toán đảm nhận các công việc như sau:

- Lập hồ sơ chứng từ và ghi sổ kế toán;
- Lập hồ sơ thuế và báo cáo tài chính, kiểm toán, kiểm soát nội bộ, giao dịch ngân hàng, quản lý thuế, tư vấn thuế, thống kê, quản lý ngân quỹ, tư vấn tài chính, quản trị rủi ro, quản lý tài chính.

3. Cử nhân được đào tạo theo chương trình Kế toán có thể làm việc ở những nơi như sau:

Các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, công ty kiểm toán, công ty tư vấn về kế toán và thuế, đại lý thuế, ngân hàng, các tổ chức tài chính, các tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận, công ty bảo hiểm, các cơ sở đào tạo, hoặc tự kinh doanh.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác. - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	48	34.8	44	31.9	4	2.9
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	14.5	18	13.0	2	1.4
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	9	6.5	9	6.5	0	0.0
3	Ngoại ngữ	8	5.8	8	5.8	0	0.0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	8.0	9	6.5	2	1.4
II	Giáo dục chuyên nghiệp	90	65.2	80	58.0	10	7.2
1	Cơ sở ngành	28	20.3	24	17.4	4	2.9
2	Ngành	52	37.7	46	33.3	6	4.3
3	Chuyên ngành/ngành phụ (nếu có)	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4	Bổ trợ (nếu có)	0	0.0	0	0.0	0	0.0
5	Tốt nghiệp	10	7.2	10	7.2	0	0.0
	Tổng cộng	138	100	124	89.9	14	10.1

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình định hướng đào tạo chuẩn

TT.	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			138	Bắt buộc				17	16	15	16	13	14	15	10
				Tự chọn				-	4*	1*	2*	3*	2*	2*	-
I	Giáo dục tổng quát		48												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		20												
Các HP bắt buộc			18					5	5	2	2	4			
1		Triết học Mác – Lênin	3	45				3							
2		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30		1			2						
3		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2					
4		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3				2					
5		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2,3					2				
6		Pháp luật đại cương	2	30				2							
7		Tư duy phản biện	3	45					3						
8		Ngôn ngữ học thuật	2	30							2				
Các HP tự chọn			2*						2*						
9		<i>Kỹ thuật soạn thảo văn bản</i>	2*	30					2*						
10		<i>Môi trường và phát triển</i>	2*	30					2*						
11		<i>Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo</i>	2*	30					2*						
12		<i>Nhập môn hành chính nhà nước</i>	2*	30					2*						
I.2	Nhóm HP bắt buộc khối Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT		9												
Các HP bắt buộc			9					6		3					
13		Toán 1	3	45				3							
14		Xác suất - Thống kê	3	45		13				3					
15		Tin học đại cương B (LT+TH)	3	45				3							
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4						
16		Ngoại ngữ 1	4	60				4							
17		Ngoại ngữ 2	4	60		16			4						
I.4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh		11												
Các HP bắt buộc			9					1							
18		Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3												
19		Công tác quốc phòng và an ninh	2												
20		Quân sự chung	1												
21		KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2												
22		Điện kinh	1					1							
Các HP tự chọn			2*							1*		1*			
23		<i>Bóng đá</i>	1*							1*		1*			
24		<i>Bóng chuyền</i>	1*							1*		1*			
25		<i>Cầu lông</i>	1*							1*		1*			

¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ)

TT.	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
59		Kế toán quốc tế	3	45		46							3		
60		Quản trị tài chính	3	45		47								3	
61		Kế toán ngân hàng	2	30		33								2	
62		Kế toán thuế và khai báo thuế	2	15	15	46							2		
63		Kế toán hành chính sự nghiệp	2	30		33								2	
64		Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)	2	30		47								2	
Các HP tự chọn			6*										2*	2*	2*
65		Hệ thống kiểm soát nội bộ	2*	30									2*		
66		Lập và phân tích báo cáo tài chính theo IFRS	2*	30	15	64								2*	
67		Lập kế hoạch kinh doanh	2*	30										2*	
68		Quản trị nhân lực	2*	30									2*		
69		Thẩm định tín dụng	2*	30										2*	
70		Tiếng Anh chuyên ngành 2	2*	30		36								2*	
II.3	Tốt nghiệp		10												10
71.	Khóa luận tốt nghiệp		10		150										10
Hoặc sinh viên thực hiện 02 chuyên đề tốt nghiệp			10		150										10
72.	Chuyên đề về lĩnh vực Kế toán / Kiểm toán		6		90										6
73.	Chuyên đề về lĩnh vực tài chính / Lập kế hoạch kinh doanh		4		60										4

7.2. Khung chương trình định hướng TT-CLC

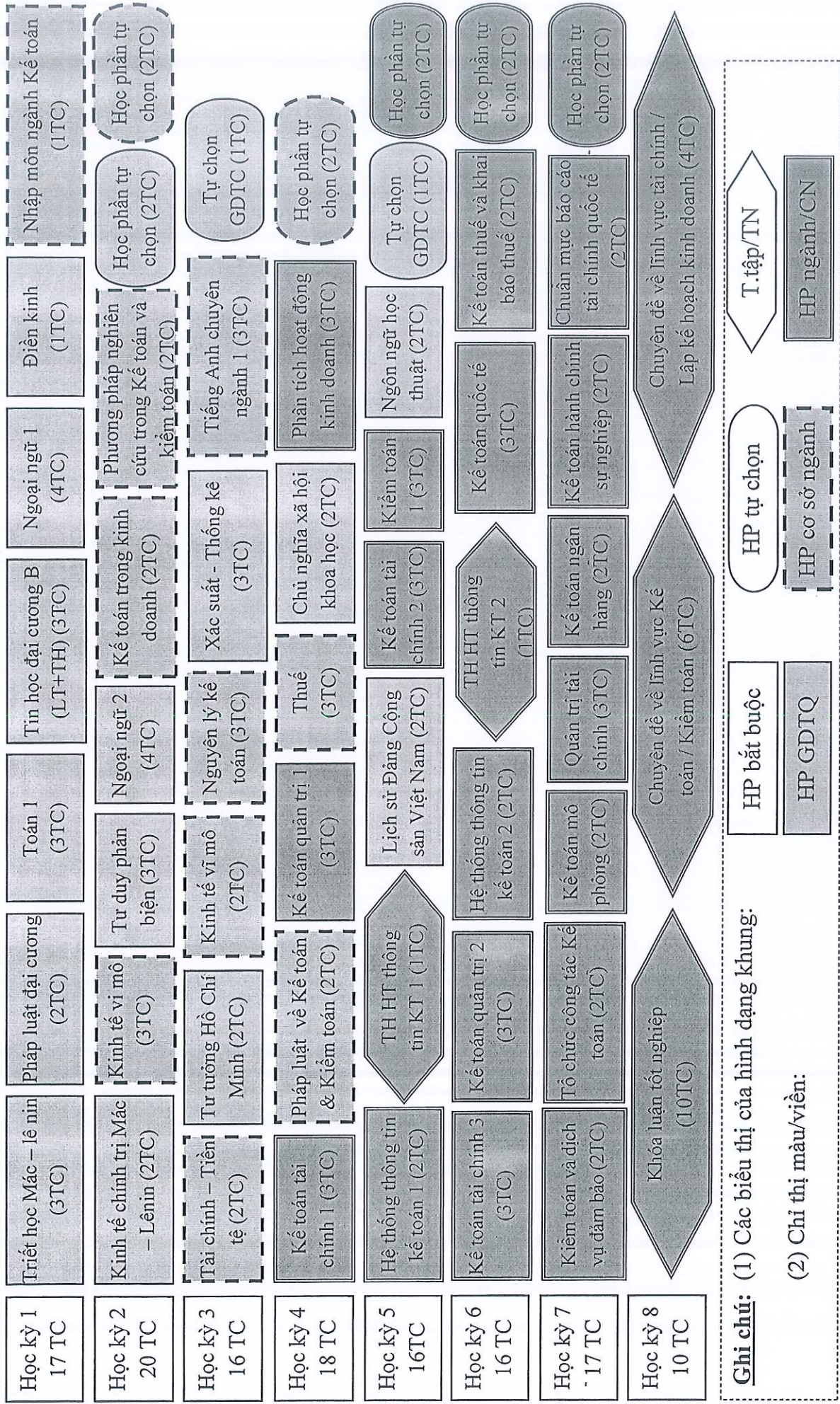
TT.	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			138	Bắt buộc				17	16	15	16	13	14	15	10
				Tự chọn				-	4*	1*	2*	3*	2*	2*	-
I	Giáo dục tổng quát (General Education)		48												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật (Society, Humanities and Arts)		20												
Các HP bắt buộc (Compulsory courses)			18					5	5	2	2	4			
1		Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	45				3							
2		Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	30		1			2						
3		Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	30		1				2					
4		Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	30		2,3				2					
5		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2,3						2			

TT.	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ									
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8		
		(History of VN Communist Party)															
6		Pháp luật đại cương (Fundamentals of Law)	2	30				2									
7		Tư duy phản biện (Critical Thinking)	3	45					3								
8		Ngôn ngữ học thuật (Academic Language)	2	30								2					
Các HP tự chọn (Elective courses)			2*						2*								
9		Kỹ thuật soạn thảo văn bản (Skills in drafting administrative documents)	2*	30					2*								
10		Môi trường và phát triển (Environment and development)	2*	30					2*								
11		Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (Startup & Innovation)	2*	30					2*								
12		Nhập môn hành chính nhà nước (Introduction to state administration)	2*	30					2*								
I.2	Nhóm HP bắt buộc khối Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT (Compulsory module group in Mathematics, Informatics, Natural Sciences, and Humanities and Environment)		9														
Các HP bắt buộc (Compulsory courses)			9					6	3								
13		Toán 1 (Math 1)	3	45				3									
14		Xác suất - Thống kê (Probability – Statistics)	3	45		13				3							
15		Tin học đại cương B (LT+TH) (General Computer Science B)	3	45				3									
I.3	Ngoại ngữ (Foreign language)		8					4	4								
16		Ngoại ngữ 1 (English B1.1)	4	60				4									
17		Ngoại ngữ 2 (English B1.2)	4	60		16			4								
I.4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh (National Defence and Physical Education)		11														
Các HP bắt buộc (Compulsory courses)			9					1									
18		Đường lối QP&AN của ĐCSVN (Revolutionary way of National Defense and Security of Vietnamese Communist Party)	3														
19		Công tác quốc phòng và an ninh (National Defense and Security)	2														
20		Quân sự chung (General Military)	1														
21		KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2														

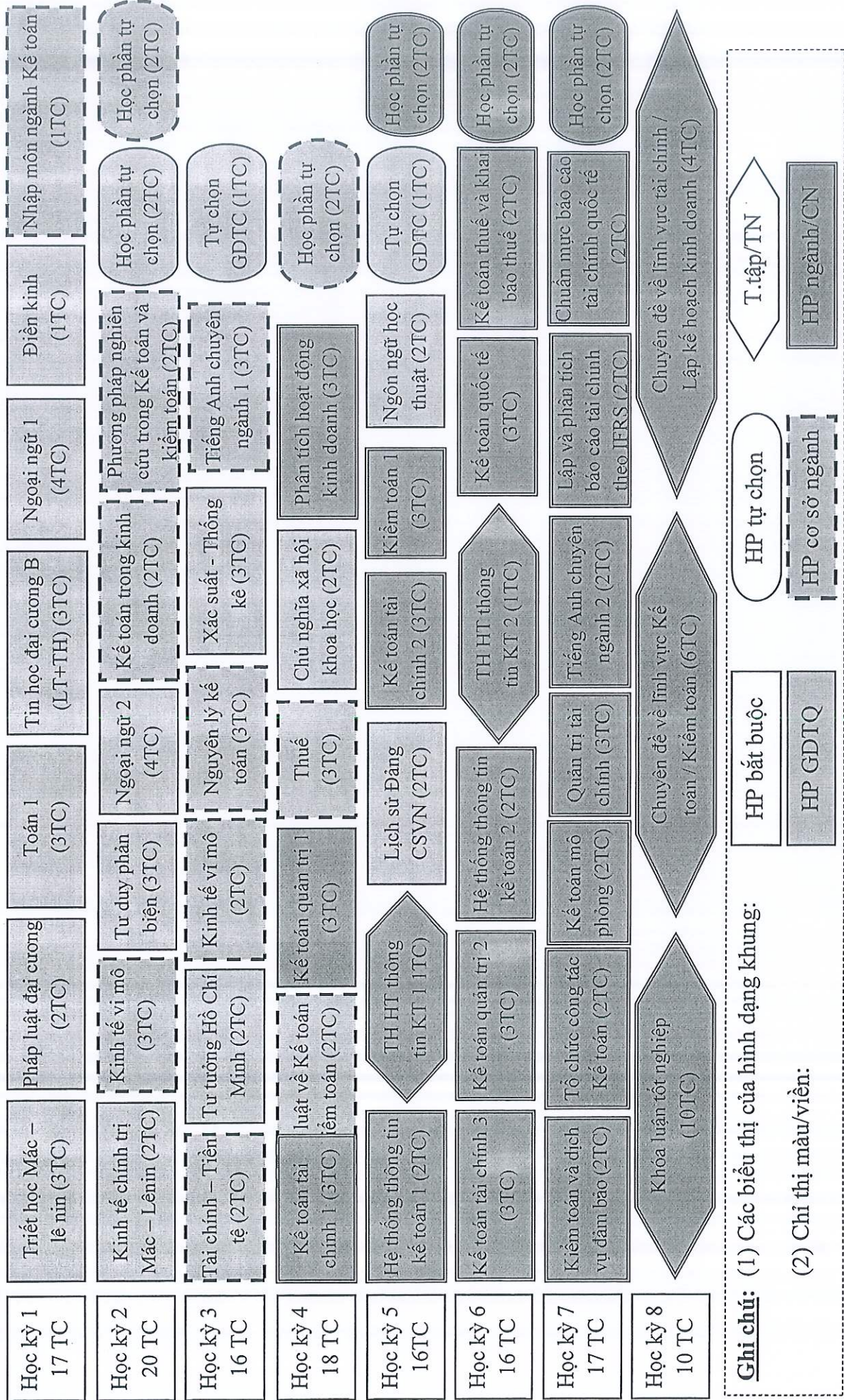
² Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ)

TT.	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ									
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8		
		<i>(Infantry fighting techniques and tactics)</i>															
22		Điền kinh (<i>Athletics</i>)	1					1									
Các HP tự chọn (<i>Elective courses</i>)			2*								1*		1*				
23		Bóng đá (<i>Football</i>)	1*								1*		1*				
24		Bóng chuyền (<i>Volleyball</i>)	1*								1*		1*				
25		Cầu lông (<i>Badminton</i>)	1*								1*		1*				
26		Taekwondo (<i>Taekwondo</i>)	1*								1*		1*				
27		Bơi lội (<i>Swimming</i>)	1*								1*		1*				
28		Aerobic (<i>Aerobics</i>)	1*								1*		1*				
II	Giáo dục chuyên nghiệp (<i>Professional Education</i>)		90														
II.1	Cơ sở ngành (<i>Basics of the Field</i>)		28														
Các HP bắt buộc (<i>Compulsory courses</i>)			24					1	5	10	8						
29		Nhập môn ngành Kế toán (<i>Fundamentals of accounting</i>)	1	15				1									
30		Kinh tế vi mô (<i>Microeconomics</i>)	3	45					3								
31		Kinh tế vĩ mô (<i>Macroeconomics</i>)	2	30		30				2							
32		Pháp luật về Kế toán & Kiểm toán (<i>Accounting and Auditing Law</i>)	2	30		6					2						
33		Nguyên lý kế toán (<i>Accounting and Auditing Law</i>)	3	45		30				3							
34		Thuế (<i>Taxes</i>)	3	45		33					3						
35		Tài chính – Tiền tệ (<i>Monetary Finance</i>)	2	30		31				2							
36		Tiếng Anh chuyên ngành 1 (<i>English for Accounting 1</i>)	3	45		17				3							
37		Phương pháp nghiên cứu trong kế toán và kiểm toán (<i>Research Methods in Accounting and Auditing</i>)	2	30					2								
38		Phân tích hoạt động kinh doanh (<i>Business Analysis</i>)	3	45							3						
Các HP tự chọn (<i>Elective courses</i>)			4*							2*		2*					
39		Ngân hàng thương mại (<i>Commercial Bank</i>)	2*	30		35				2*							
40		Kinh doanh xuất nhập khẩu (<i>Import - Export Transactions</i>)	2*	30		30				2*							
41		Thị trường chứng khoán (<i>Securities market</i>)	2*	30		35					2*						

7.3. Lưu đồ đào tạo định hướng chuẩn



7.4. Lưu đồ đào tạo định hướng TT-CLC



7.6. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với định hướng đào tạo.

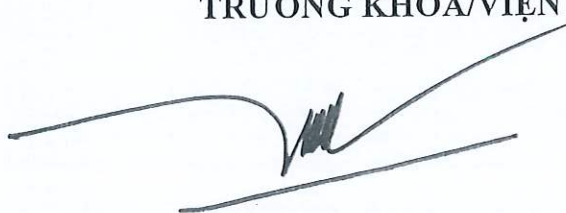
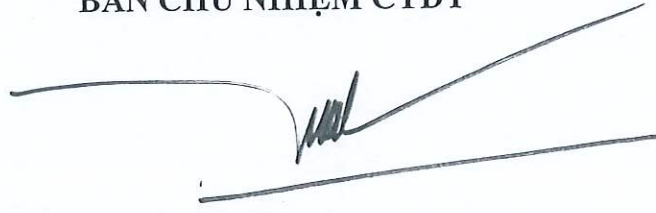
IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỜNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

HIỆU TRƯỞNG ^{chức}



Trang Sĩ Trung